

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hiroshi Kunimaru	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Toshimasa Zako	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Yoichi Hoshino	Thành viên
Ông Minoru Sakurai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Satoshi Oda	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Luân	Thành viên
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Yoichi Hoshino	Tổng Giám đốc
Ông Satoshi Oda	Phó Tổng Giám đốc
Ông Satoshi Sugino	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hidekazu Fukunishi	Phó Tổng Giám đốc cấp cao (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Ngọc Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yasuo Arata	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Satoshi Sugino**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy ủy quyền số 948/UQ-VIS ngày  
21 tháng 12 năm 2018

Hưng Yên, ngày 07 tháng 8 năm 2019

1125  
ING  
HIỆM  
.011  
T N  
1. T

Số: *0198* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Hoài Nam**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 07 tháng 8 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.267.879.595.476</b>	<b>2.155.525.289.432</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>20.906.261.410</b>	<b>21.353.737.164</b>
1. Tiền	111	4	20.906.261.410	21.353.737.164
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>803.571.620.441</b>	<b>938.212.724.981</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	794.303.578.065	854.845.024.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.211.292.254	12.326.196.560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	104.924.179.678	169.464.121.835
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(100.867.429.556)	(98.422.617.425)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.086.704.432.457</b>	<b>870.194.799.714</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.110.605.404.718	943.145.657.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.900.972.261)	(72.950.857.443)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>156.697.281.168</b>	<b>125.764.027.573</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.861.590.841	9.799.108.611
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		135.424.876.695	108.554.105.330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	7.410.813.632	7.410.813.632
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>506.962.270.161</b>	<b>528.337.859.875</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.591.428.201</b>	<b>10.591.428.201</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.591.428.201	10.591.428.201
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>330.725.173.917</b>	<b>343.057.329.819</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	322.965.583.717	335.022.409.699
- Nguyên giá	222		1.429.718.502.140	1.396.519.718.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.106.752.918.423)	(1.061.497.308.639)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.759.590.200	8.034.920.120
- Nguyên giá	228		11.169.135.751	11.169.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.409.545.551)	(3.134.215.631)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>18.392.939.816</b>	<b>19.653.728.293</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.392.939.816	19.653.728.293
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>147.252.728.227</b>	<b>155.035.373.562</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	85.740.647.225	99.701.854.485
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	61.512.081.002	55.333.519.077
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.774.841.865.637</b>	<b>2.683.863.149.307</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.123.355.552.381</b>	<b>1.966.566.292.809</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.123.355.552.381</b>	<b>1.966.566.292.809</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	159.790.509.312	427.372.770.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		692.719.580	713.824.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	867.618.097	883.495.354
4. Phải trả người lao động	314		9.403.002.098	10.288.782.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	28.144.398.254	11.966.624.731
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169.648.639	169.648.635
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	98.713.855.403	66.117.156.667
8. Vay ngắn hạn	320	20	1.822.131.427.890	1.444.910.743.249
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.442.373.108	4.143.245.892
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>651.486.313.256</b>	<b>717.296.856.498</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>651.486.313.256</b>	<b>717.296.856.498</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. (Lỗ) lũy kế	421		(392.062.719.519)	(326.252.176.277)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(326.252.176.277)	-
- (Lỗ) kỳ này	421b		(65.810.543.242)	(326.252.176.277)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>2.774.841.865.637</b>	<b>2.683.863.149.307</b>



**Phạm Văn Minh**  
 Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 07 tháng 8 năm 2019



**Đặng Thị Tuyết Dung**  
 Kế toán trưởng




**Satoshi Sugino**

**Phó Tổng Giám đốc**  
 Giấy ủy quyền số 948/UQ-VIS ngày  
 21 tháng 12 năm 2018


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**


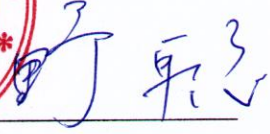
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	<b>2.392.133.722.588</b>	<b>2.733.038.968.003</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	30.514.048.242	58.660.571.433
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		<b>2.361.619.674.346</b>	<b>2.674.378.396.570</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	2.349.895.089.021	2.658.815.381.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<b>11.724.585.325</b>	<b>15.563.015.562</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.068.440.091	16.016.514.271
7. Chi phí tài chính	22	28	44.348.700.545	45.482.695.594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.582.315.527	44.944.323.989
8. Chi phí bán hàng	25	29	5.401.497.724	8.374.885.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	34.064.726.312	43.734.071.793
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		<b>(63.021.899.165)</b>	<b>(66.012.122.944)</b>
11. Thu nhập khác	31		214.068.092	6.248.000
12. Chi phí khác	32	30	3.002.712.169	150.987.380
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		<b>(2.788.644.077)</b>	<b>(144.739.380)</b>
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>(65.810.543.242)</b>	<b>(66.156.862.324)</b>
15. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60		<b>(65.810.543.242)</b>	<b>(66.156.862.324)</b>
16. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(891)	(896)

  
Phạm Văn Minh  
Người lập biểu

  
Đặng Thị Tuyết Dung  
Kế toán trưởng

  
  
Satoshi Sugino  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy ủy quyền số 948/UQ-VIS ngày  
21 tháng 12 năm 2018

Hưng Yên, ngày 07 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lỗ trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(65.810.543.242)</b>	<b>(66.156.862.324)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.548.390.815	45.205.276.798
Các khoản dự phòng	03	(46.605.073.051)	19.946.813.074
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	163.907.821	(4.597.315.793)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.376.252.890)	(10.836.762.031)
Chi phí lãi vay	06	42.582.315.527	44.944.323.989
<b>3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(29.497.255.020)</b>	<b>28.505.473.713</b>
Giảm các khoản phải thu	09	105.664.416.866	588.101.862.170
Tăng hàng tồn kho	10	(177.233.157.935)	(289.569.593.940)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(220.030.711.036)	(205.655.485.048)
Giảm chi phí trả trước	12	9.898.725.030	391.839.997
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.815.483.487)	(45.420.420.427)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(511.289.938)	(3.824.255.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(354.524.755.520)</b>	<b>72.529.421.465</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.973.049.446)	(5.639.702.517)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	169.223.126.574
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.821.286.513	13.200.086.487
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23.151.762.933)</b>	<b>176.783.510.544</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.908.418.396.004	3.370.832.317.457
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.531.197.711.363)	(3.608.608.511.640)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(36.859.515.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>377.220.684.641</b>	<b>(274.635.710.133)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(455.833.812)</b>	<b>(25.322.778.124)</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>21.353.737.164</b>	<b>38.747.453.680</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.358.058	(460.323)
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>20.906.261.410</b>	<b>13.424.215.233</b>

**Phạm Văn Minh**  
Người lập biểu

**Đặng Thị Tuyết Dung**  
Kế toán trưởng



**Satoshi Sugino**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy ủy quyền số 948/UQ-VIS ngày  
21 tháng 12 năm 2018

Hưng Yên, ngày 07 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 0900222647. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 7 năm 2018 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0200763016), số vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 804 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 824 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ  $\phi 6$  -  $\phi 8$  và thép thanh từ D10 đến D40.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên sáu tháng, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong kế toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 11
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Cây lâu năm	20

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị của phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.
- Các chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản lỗ được kết chuyển là 352.554.128.953 VND. Khoản lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Việc sử dụng các khoản lỗ này phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai của Công ty. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	504.097.774	331.469.957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.402.163.636	21.022.267.207
	<b><u>20.906.261.410</u></b>	<b><u>21.353.737.164</u></b>

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>692.148.939.669</b>	<b>628.862.467.660</b>
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	281.018.248.050	235.186.800.424
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	84.167.266.314	58.169.023.710
- Công ty TNHH Viet Yvestment	82.394.162.825	103.754.191.212
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	63.157.677.990	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	57.805.380.267	50.478.363.473
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	51.623.377.400	55.390.788.820
- Công ty TNHH SNG Việt Nam	10.849.711.790	40.163.974.818
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hà Minh	-	10.220.668.839
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	15.044.494.391	24.736.157.967
- Các khách hàng khác	46.088.620.642	50.762.498.397
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>102.154.638.396</b>	<b>225.982.556.351</b>
	<b><u>794.303.578.065</u></b>	<b><u>854.845.024.011</u></b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>5.211.292.254</b>	<b>10.842.102.608</b>
- Công ty TNHH Lò gia nhiệt Việt Nhật	-	3.680.700.000
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo	1.732.075.730	-
- Công ty TNHH Đanka	1.139.416.993	-
- Các khách hàng khác	2.339.799.531	7.161.402.608
<b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>-</b>	<b>1.484.093.952</b>
	<b><u>5.211.292.254</u></b>	<b><u>12.326.196.560</u></b>



**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	59.467.859.476	81.339.495.924
- Ký cược, ký quỹ (ii)	21.514.253.045	65.712.057.103
- Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (iii)	11.215.867.481	11.215.867.481
- Phải thu lãi tiền gửi	5.018.630.137	4.846.027.397
- Tạm ứng	3.114.571.869	2.970.238.711
- Phải thu khác	4.592.997.670	3.380.435.219
	<b><u>104.924.179.678</u></b>	<b><u>169.464.121.835</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iv)	10.591.428.201	10.591.428.201
	<b><u>10.591.428.201</u></b>	<b><u>10.591.428.201</u></b>

- (i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (toàn bộ hóa đơn đã được Chi nhánh Công ty thanh toán).
- (ii) Phản ánh khoản tiền ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên.
- (iii) Phản ánh khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) nhưng hợp đồng không còn khả năng thực hiện. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 09).
- (iv) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng.

500  
 3 TY  
 M HUU  
 ITT  
 NAM  
 TP

**9. NỢ XẤU**

	<b>Số cuối kỳ</b>				<b>Số đầu kỳ</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>VND Thời gian quá hạn</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>VND Thời gian quá hạn</b>
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Xí nghiệp Sông Đà 10.6 và 10.3)	6.175.424.793	-	6.175.424.793	Trên 3 năm	7.525.424.793	2.257.627.438	5.267.797.355	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 - Chi nhánh Tây Nguyên	5.251.819.402	-	5.251.819.402	Trên 3 năm	5.251.819.402	306.923.880	4.944.895.522	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	16.541.232.727	-	16.541.232.727	Trên 3 năm	16.541.232.727	-	16.541.232.727	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6 - Xí nghiệp Sông Đà 6.03	384.716.863	-	384.716.863	Trên 3 năm	384.716.863	-	384.716.863	Trên 2 năm
- Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo	1.732.075.730	-	1.732.075.730	Trên 3 năm	2.121.805.298	-	2.121.805.298	Trên 3 năm
- L.A Scrap Export INC	27.906.689.385	-	27.906.689.385	Trên 3 năm	27.816.590.302	-	27.816.590.302	Trên 3 năm
- United Metals FZE	2.582.251.446	-	2.582.251.446	Trên 3 năm	2.573.914.431	-	2.573.914.431	Trên 3 năm
- Litte Rose	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm
- Global Metcorp Limited	1.249.224.146	-	1.249.224.146	Trên 3 năm	1.245.190.921	-	1.245.190.921	Trên 3 năm
- Kawamin Pacific Pte Ltd	1.258.541.467	-	1.258.541.467	Trên 3 năm	1.254.478.160	-	1.254.478.160	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	26.518.724.400	2.549.678.409	23.969.045.991		23.660.580.820	1.204.992.580	22.455.588.240	
	<b>103.417.107.965</b>	<b>2.549.678.409</b>	<b>100.867.429.556</b>		<b>102.192.161.323</b>	<b>3.769.543.898</b>	<b>98.422.617.425</b>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	73.176.232.310	(226.434.175)	37.359.615.710	(2.188.835.252)
Nguyên liệu, vật liệu	747.588.572.758	(18.604.670.472)	703.211.020.263	(49.165.794.645)
Công cụ, dụng cụ	2.463.891.938	-	1.499.659.932	-
Thành phẩm	287.108.127.384	(5.062.836.826)	201.072.213.942	(21.596.227.546)
Hàng hoá	268.580.328	(7.030.788)	3.147.310	-
	<b>1.110.605.404.718</b>	<b>(23.900.972.261)</b>	<b>943.145.657.157</b>	<b>(72.950.857.443)</b>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu với số tiền là 30.561.124.173 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: trích lập 4.259.409.022 VND), giảm giá hàng mua đang đi đường số tiền là 1.962.401.077 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 VND) và giảm giá thành phẩm số tiền là 16.533.390.720 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: trích lập 251.334.947 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Thiết bị, dụng cụ xường	9.754.433.347	9.615.777.631
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.107.157.494	183.330.980
	<b>13.861.590.841</b>	<b>9.799.108.611</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Mỹ Đình	32.148.830.004	32.544.102.504
- Lợi thế thương mại (i)	41.707.357.421	48.856.180.337
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.884.459.800	18.301.571.644
	<b>85.740.647.225</b>	<b>99.701.854.485</b>

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu	Số đã thực thu	Số cuối kỳ
	VND	/nộp trong kỳ VND	/nộp trong kỳ VND	VND
<b>a Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.533.082.063	-	-	5.533.082.063
Thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
	<b>7.410.813.632</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.410.813.632</b>
<b>b Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	98.947.085.392	98.947.085.392	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	3.026.478.052	3.026.478.052	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	95.842.703.196	95.842.703.196	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	77.904.144	77.904.144	-
Thuế nhập khẩu	-	2.390.829.273	2.390.829.273	-
Tiền thuế đất	-	726.302.200	726.302.200	-
Các loại thuế khác	883.495.354	1.291.764.421	1.307.641.678	867.618.097
- Thuế thu nhập cá nhân	883.495.354	1.279.580.192	1.295.457.449	867.618.097
- Thuế tài nguyên	-	5.809.800	5.809.800	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế khác	-	2.374.429	2.374.429	-
	<b>883.495.354</b>	<b>103.355.981.286</b>	<b>103.371.858.543</b>	<b>867.618.097</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>518.029.239.667</b>	<b>805.074.529.154</b>	<b>69.586.485.329</b>	<b>2.901.254.030</b>	<b>928.210.158</b>	<b>1.396.519.718.338</b>
Mua sắm mới	-	1.234.024.800	5.084.440.000	-	-	6.318.464.800
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.079.717.969	25.007.634.990	-	-	-	27.087.352.959
Giảm khác	-	(132.200.224)	(74.833.733)	-	-	(207.033.957)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>520.108.957.636</b>	<b>831.183.988.720</b>	<b>74.596.091.596</b>	<b>2.901.254.030</b>	<b>928.210.158</b>	<b>1.429.718.502.140</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>304.139.973.032</b>	<b>697.958.722.044</b>	<b>57.740.335.187</b>	<b>1.302.576.061</b>	<b>355.702.315</b>	<b>1.061.497.308.639</b>
Khấu hao trong kỳ	15.491.601.205	28.406.246.390	1.359.696.298	181.894.596	23.205.252	45.462.643.741
Giảm khác	-	(132.200.224)	(74.833.733)	-	-	(207.033.957)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>319.631.574.237</b>	<b>726.232.768.210</b>	<b>59.025.197.752</b>	<b>1.484.470.657</b>	<b>378.907.567</b>	<b>1.106.752.918.423</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>213.889.266.635</b>	<b>107.115.807.110</b>	<b>11.846.150.142</b>	<b>1.598.677.969</b>	<b>572.507.843</b>	<b>335.022.409.699</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>200.477.383.399</b>	<b>104.951.220.510</b>	<b>15.570.893.844</b>	<b>1.416.783.373</b>	<b>549.302.591</b>	<b>322.965.583.717</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 378.565.556.583 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 370.306.879.650 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của nhà máy cán thép của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Chi nhánh Hải Phòng - Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 160080A/TC/NHNTHD ký ngày 13 tháng 02 năm 2017; 160080B/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016; 160080C/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016 đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương. Tổng giá trị thế chấp là 448.172.083.000 VND theo biên bản định giá gần nhất của ngân hàng ngày 28 tháng 11 năm 2018.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
Số dư cuối kỳ	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.934.215.636	199.999.995	3.134.215.631
Khấu hao trong kỳ	175.329.924	99.999.996	275.329.920
Số dư cuối kỳ	3.109.545.560	299.999.991	3.409.545.551
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	7.234.920.115	800.000.005	8.034.920.120
Tại ngày cuối kỳ	7.059.590.191	700.000.009	7.759.590.200

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Hải Phòng, phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	100.774.182	2.378.856.993
- Xây dựng cơ bản	14.331.483.731	14.335.646.331
- Sửa chữa	3.960.681.903	2.939.224.969
	<b>18.392.939.816</b>	<b>19.653.728.293</b>
<i>Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị):</i>		
- Công trình Khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (Chi nhánh Hải Phòng)	9.801.730.421	9.724.953.421

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất phôi và thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>147.215.541.502</b>	<b>147.215.541.502</b>	<b>322.026.201.095</b>	<b>322.026.201.095</b>
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	95.214.179.324	95.214.179.324	61.367.626.024	61.367.626.024
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	14.406.440.808	14.406.440.808	154.358.322.668	154.358.322.668
- RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	283.179.493	283.179.493	16.426.432.574	16.426.432.574
- Công ty Shinsho Corporation	-	-	26.281.426.067	26.281.426.067
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	-	-	24.528.115.975	24.528.115.975
- Các đối tượng khác	37.311.741.877	37.311.741.877	39.064.277.787	39.064.277.787
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>12.574.967.810</b>	<b>12.574.967.810</b>	<b>105.346.569.831</b>	<b>105.346.569.831</b>
	<b>159.790.509.312</b>	<b>159.790.509.312</b>	<b>427.372.770.926</b>	<b>427.372.770.926</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng phải trả	7.327.340.282	6.166.088.120
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.406.675.792	1.312.249.405
Lãi vay phải trả	824.353.751	1.057.521.711
Chi phí điện	813.665.867	983.777.559
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	647.083.319	768.583.231
Chi phí mua vật liệu chịu lửa	15.685.490.655	-
Khác	1.439.788.588	1.678.404.705
	<b>28.144.398.254</b>	<b>11.966.624.731</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>98.262.876.334</b>	<b>66.117.156.667</b>
- Chi phí vật liệu chịu lửa	29.594.667.678	44.340.074.483
- Chi phí nhập hàng	470.094.505	17.348.679.799
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	964.096.723	1.264.096.723
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.129.388	281.129.388
- Các khoản trích theo lương	-	35.634.009
- Phải trả Upas LC	65.513.964.658	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.438.923.382	2.847.542.265
<b>b. Phải trả khác là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>450.979.069</b>	<b>-</b>
	<b>98.713.855.403</b>	<b>66.117.156.667</b>

12500  
 VG TY  
 HIEM HUU  
 OITT  
 T NAM  
 4 - TP.

**20. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.444.910.743.249	1.444.910.743.249	2.908.418.396.004	2.531.197.711.363	1.822.131.427.890	1.822.131.427.890
	<b>1.444.910.743.249</b>	<b>1.444.910.743.249</b>	<b>2.908.418.396.004</b>	<b>2.531.197.711.363</b>	<b>1.822.131.427.890</b>	<b>1.822.131.427.890</b>

Ngân hàng	Thời gian duy trì hạn mức	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	Đến ngày 30/11/2019	-	573.077.760.290
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	Đến ngày 31/5/2019	-	334.784.195.121
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Đến ngày 23/01/2020	418.696.348.218	225.448.371.404
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	Đến ngày 15/5/2020	268.722.898.382	174.294.911.743
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Đến ngày 22/01/2020	562.593.861.828	-
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Đến ngày 23/01/2020	572.118.319.462	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	Đến ngày 31/03/2019	-	137.305.504.691
		<b>1.822.131.427.890</b>	<b>1.444.910.743.249</b>

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác và chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán tiền mua vật tư và các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay được trả hàng tháng hoặc tuần đối với Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd; Sumitomo Mitsui Banking Corporation; MUFG Bank, Ltd và hàng tháng đối với các ngân hàng còn lại.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được đảm bảo bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Chi nhánh Hải Phòng - Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 160080A/TC/NHNTHD ký ngày 13 tháng 02 năm 2017; 160080B/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016; 160080C/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị thế chấp là 448.172.083.000 VND theo biên bản định giá gần nhất của ngân hàng ngày 28 tháng 11 năm 2018.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của nhà máy cán thép của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 và các văn bản sửa đổi kèm theo giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản thế chấp đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bắc Hưng Yên được đảm bảo bằng Thư tín dụng dự phòng (Standby Letter of Credit - SBLC) số AG-051-003515 ngày 18 tháng 01 năm 2019 do Ngân hàng RESONA BANK, LTD., TOKYO ("Bên Bảo lãnh"), có Trụ sở đăng ký tại 2-1, Bingomachi 2-Chome, Chuo-Ku, Osaka, Nhật Bản phát hành.

Các khoản vay từ Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyohei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là ngày 23 tháng 01 năm 2020. Trừ phi ngân hàng ra thông báo chấm dứt hợp đồng theo toàn quyền quyết định của ngân hàng vào hoặc trước khi kết thúc thời hạn duy trì hạn mức tín dụng, hợp đồng tín dụng sẽ được tự động gia hạn với thời gian tự động gia hạn là 12 tháng.

Các khoản vay từ Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyohei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến và bao gồm ngày 22 tháng 01 năm 2020. Việc gia hạn hạn mức tín dụng được xem xét định kỳ theo quy định của ngân hàng.

Các khoản vay từ Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyohei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là ngày 23 tháng 01 năm 2020 và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp ngân hàng thông báo khác tới Công ty.

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>						
Số dư đầu kỳ trước	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	43.494.792.624	1.087.043.825.399
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(66.156.862.324)	(66.156.862.324)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.579.596.124)	(6.579.596.124)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(36.915.196.500)	(36.915.196.500)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>738.303.930.000</b>	<b>123.194.121.321</b>	<b>8.835.568.717</b>	<b>173.215.412.737</b>	<b>(66.156.862.324)</b>	<b>977.392.170.451</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>						
Số dư đầu kỳ này	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(326.252.176.277)	717.296.856.498
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(65.810.543.242)	(65.810.543.242)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>738.303.930.000</b>	<b>123.194.121.321</b>	<b>8.835.568.717</b>	<b>173.215.412.737</b>	<b>(392.062.719.519)</b>	<b>651.486.313.256</b>



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 7 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu		Vốn đã góp	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	%	%	VND	VND
- Công ty TNHH Kyouei Steel	73,81%	73,81%	544.906.770.000	544.906.770.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	20,00%	20,00%	147.670.050.000	147.670.050.000
- Các cổ đông khác	6,19%	6,19%	45.727.110.000	45.727.110.000
	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>738.303.930.000</b>	<b>738.303.930.000</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.830.393	73.830.393
Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	73.830.393
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.830.393	73.830.393
Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	73.830.393
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ ("USD")	30.566	54.090
Euro ("EUR")	336	357
Yên Nhật ("JPY")	137.024	137.024
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>	<b>17.497.852.472</b>	<b>12.631.484.881</b>

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng và Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên ở các khu vực như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty ở Hưng Yên: cán thép thành phẩm từ phôi thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**KỶ NÀY**

Chi tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	3.124.180.691.579	888.925.574.866	(1.238.264.400.808)	2.774.841.865.637
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.774.841.865.637</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	2.033.180.283.944	1.328.210.447.472	(1.238.035.179.035)	2.123.355.552.381
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>2.123.355.552.381</b>
Doanh thu thuần	3.323.283.633.281	1.375.171.852.902	(2.336.835.811.837)	2.361.619.674.346
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.310.883.879.158	1.374.812.529.190	(2.335.801.319.327)	2.349.895.089.021
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>12.399.754.123</b>	<b>359.323.712</b>	<b>(1.034.492.510)</b>	<b>11.724.585.325</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	31.275.641.740	8.190.582.296	-	39.466.224.036
<b>(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(18.875.887.617)</b>	<b>(7.831.258.584)</b>	<b>(1.034.492.510)</b>	<b>(27.741.638.711)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	8.577.022.055	491.418.036	-	9.068.440.091
Chi phí tài chính	11.135.112.691	33.213.587.854	-	44.348.700.545
(Lỗ) khác	(1.630.236.110)	(1.158.407.967)	-	(2.788.644.077)
<b>(Lỗ) trước thuế</b>	<b>(23.064.214.363)</b>	<b>(41.711.836.369)</b>	<b>(1.034.492.510)</b>	<b>(65.810.543.242)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
<b>(Lỗ) sau thuế</b>	<b>(23.064.214.363)</b>	<b>(41.711.836.369)</b>	<b>(1.034.492.510)</b>	<b>(65.810.543.242)</b>

**KỶ TRƯỚC**

Chi tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	2.296.089.727.596	790.873.558.522	(647.234.226.085)	2.439.729.060.033
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.439.729.060.033</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	1.026.932.694.835	1.080.061.432.781	(644.657.238.034)	1.462.336.889.582
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>1.462.336.889.582</b>
Doanh thu thuần	2.623.291.045.228	2.207.421.687.168	(2.156.334.335.826)	2.674.378.396.570
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.585.372.383.480	2.228.684.654.017	(2.155.241.656.489)	2.658.815.381.008
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>37.918.661.748</b>	<b>(21.262.966.849)</b>	<b>(1.092.679.337)</b>	<b>15.563.015.562</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	34.435.920.824	17.673.036.359	-	52.108.957.183
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.482.740.924</b>	<b>(38.936.003.208)</b>	<b>(1.092.679.337)</b>	<b>(36.545.941.621)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	11.385.553.914	4.630.960.357	-	16.016.514.271
Chi phí tài chính	9.482.695.594	36.000.000.000	-	45.482.695.594
(Lỗ) khác	(56.937.008)	(87.802.372)	-	(144.739.380)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>5.328.662.236</b>	<b>(70.392.845.223)</b>	<b>(1.092.679.337)</b>	<b>(66.156.862.324)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế</b>	<b>5.328.662.236</b>	<b>(70.392.845.223)</b>	<b>(1.092.679.337)</b>	<b>(66.156.862.324)</b>

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng	2.392.133.722.588	2.733.038.968.003
	<b><u>2.392.133.722.588</u></b>	<b><u>2.733.038.968.003</u></b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	367.053.494.388	1.071.153.203.410
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	30.439.276.242	16.421.202.533
- Hàng bán bị trả lại	74.772.000	42.239.368.900
	<b><u>30.514.048.242</u></b>	<b><u>58.660.571.433</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn hàng bán	2.349.895.089.021	2.658.815.381.008
	<b><u>2.349.895.089.021</u></b>	<b><u>2.658.815.381.008</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.838.318.212.011	2.254.107.306.731
Chi phí nhân công	68.309.732.567	64.595.700.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.548.390.815	45.205.276.798
Chi phí dự phòng	(46.605.073.051)	19.946.813.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.924.776.942	220.814.875.656
Chi phí khác bằng tiền	8.612.799.821	7.577.041.618
	<b><u>2.051.108.839.105</u></b>	<b><u>2.612.247.013.967</u></b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.993.889.253	10.836.762.031
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.572.708.294	5.179.752.240
Doanh thu hoạt động tài chính khác	501.842.544	-
	<b><u>9.068.440.091</u></b>	<b><u>16.016.514.271</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	42.582.315.527	44.944.323.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá	396.609.555	76.181.355
Chi phí tài chính khác	1.369.775.463	462.190.250
	<b><u>44.348.700.545</u></b>	<b><u>45.482.695.594</u></b>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	13.257.878.871	12.672.680.233
Chi phí dự phòng	2.444.812.131	15.436.069.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.848.046.875	9.282.640.706
Chi phí khác	7.513.988.435	6.342.681.749
	<b><u>34.064.726.312</u></b>	<b><u>43.734.071.793</u></b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	2.021.201.718	1.931.877.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.431.917.023	5.357.156.473
Chi phí khác	948.378.983	1.085.851.887
	<b><u>5.401.497.724</u></b>	<b><u>8.374.885.390</u></b>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản bị phạt	215.573.050	41.687.008
Chi phí dự án dừng triển khai	1.617.636.363	-
Các khoản khác	1.169.502.756	109.300.372
	<b><u>3.002.712.169</u></b>	<b><u>150.987.380</u></b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lỗ trước thuế	(65.810.543.242)	(66.156.862.324)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	3.268.970.569	477.679.909
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(62.541.572.673)	(65.679.182.415)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

32. (LỖ) CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(65.810.543.242)	(66.156.862.324)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(65.810.543.242)	(66.156.862.324)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.830.393	73.830.393
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(891)</b>	<b>(896)</b>

**33. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên (nay là Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND. Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 9). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh trong kỳ	1.121.574.700	1.042.498.700

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.532.282.108	1.372.752.108
Trên 1 năm đến 5 năm	6.129.128.432	5.491.008.432
Trên 5 năm	24.296.887.517	18.553.146.847
	<b><u>31.958.298.057</u></b>	<b><u>25.416.907.387</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh:

- Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo Hợp đồng tín dụng số 194/HĐ-TD ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa UBND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê đến ngày 01 tháng 3 năm 2036.
- Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 08 tháng 5 năm 2009 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.
- Tiền thuê đất tại Khu nhà ở xã hội Thiên Hương, Thủy Nguyên, Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 02 năm 2067.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Kyouei Steel	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Kyouei Việt Nam	Thành viên Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	Thành viên của Cổ đông lớn



*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>367.053.494.388</b>	<b>1.071.153.203.410</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	238.175.450.633	851.220.929.440
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	19.039.215.245	219.932.273.970
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	109.838.828.510	-
<b>Mua hàng</b>	<b>248.284.832.206</b>	<b>1.641.158.663.379</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	234.940.758.664	1.641.158.663.379
Công ty TNHH Kyoel Steel	215.239.783	-
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	13.128.833.759	-

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>102.154.638.396</b>	<b>225.982.556.351</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	58.811.282.462	205.159.352.457
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	30.150.668.998	346.934.608
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	13.192.686.936	20.476.269.286
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>-</b>	<b>1.484.093.952</b>
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	-	1.484.093.952
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>12.574.967.810</b>	<b>105.346.569.831</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	12.386.162.050	58.950.593.941
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	188.805.760	46.395.975.890
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>450.979.069</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	450.979.069	-

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.809.588.651	2.002.092.397
	<b>1.809.588.651</b>	<b>2.002.092.397</b>



**Phạm Văn Minh**  
 Người lập biểu



**Đặng Thị Tuyết Dung**  
 Kế toán trưởng



**Satoshi Sugino**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Giấy ủy quyền số 948/UQ-VIS  
 ngày 21 tháng 12 năm 2018

Hưng Yên, ngày 07 tháng 8 năm 2019